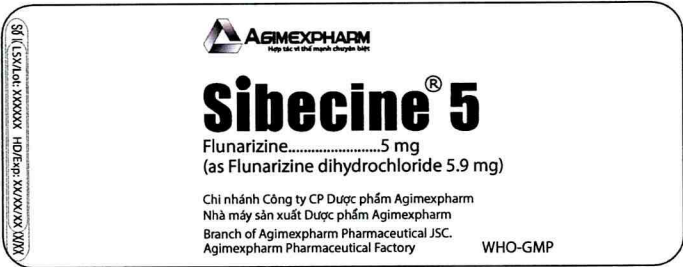
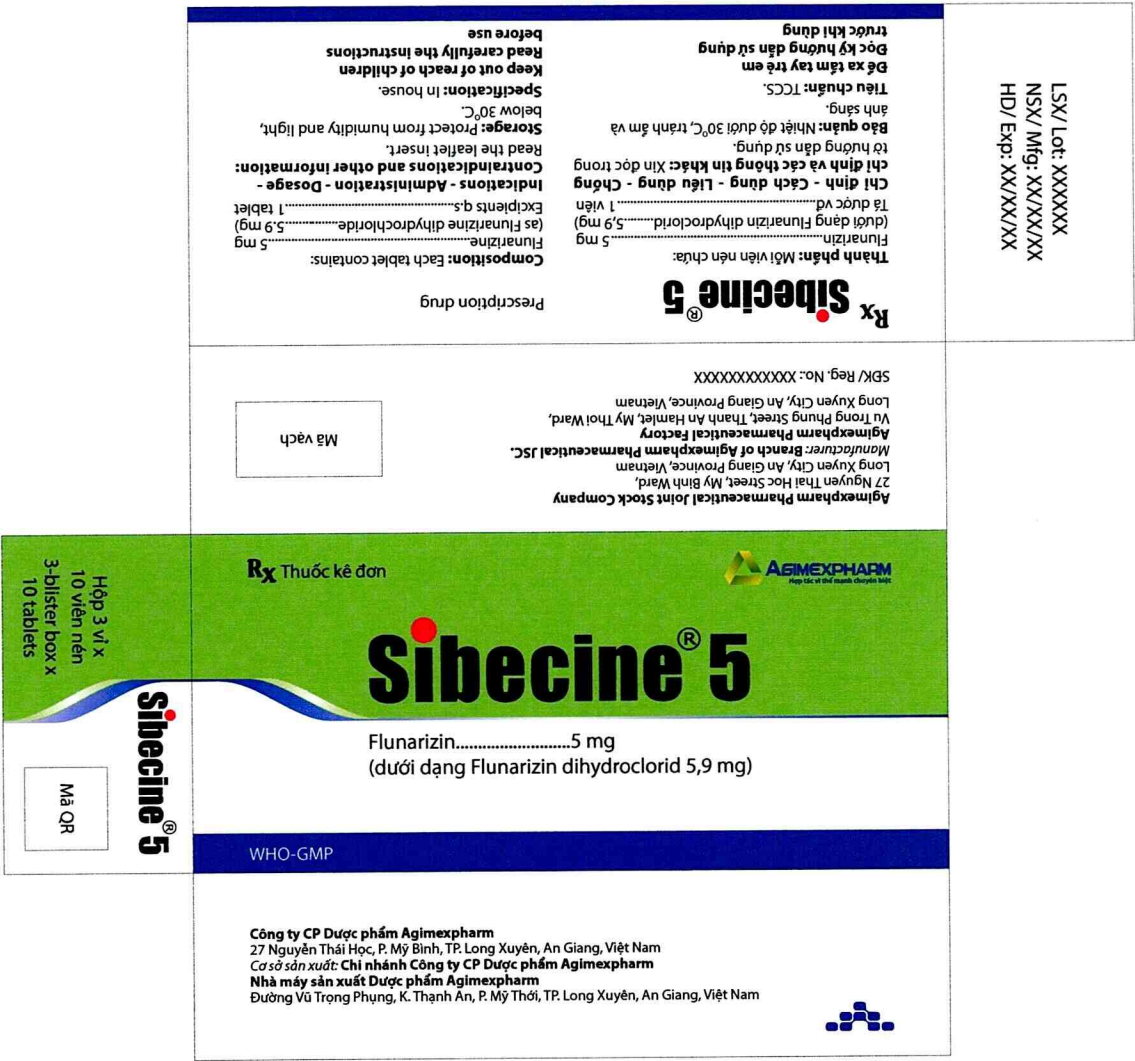


MẪU NHÃN THUỐC

1. Bao bì trực tiếp:
- Vỉ 10 viên nén.



2. Bao bì ngoài:
- Hộp 3 vỉ x 10 viên nén.



TP. Long Xuyên, ngày 29 tháng 12 năm 2023
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
P.TGD. Quản Lý Chất Lượng



Đỗ Phạm Thị Bích Thủy



MẪU NHÃN THUỐC

2. Bao bì ngoài:
- Hộp 10 vỉ x 10 viên nén.

Hộp 10 vỉ x 10 viên nén 10-blister box x 10 tablets Mã vạch Mã QR Sibecine® 5		Sibecine® 5 Rx Thuốc kê đơn AGIMEXPHARM Sibecine® 5 Composition: Each tablet contains: Flunarizine.....5 mg (as Flunarizine dihydrochloride.....5.9 mg) Excipients q.s.....1 tablet Rx Prescription drug AGIMEXPHARM Sibecine® 5			
Thành phần: Mỗi viên nén chứa: Flunarizin.....5 mg (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid...5,9 mg) Tã được vđ.....1 viên Chỉ định - Cách dùng - Liều dùng - Chống chỉ định và các thông tin khác: Xin đọc trong tờ hướng dẫn sử dụng. Bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng. Tiêu chuẩn: TCCS. Để xa tầm tay trẻ em Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng		Flunarizin.....5 mg (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg) Indications - Administration - Dosage - Contraindications and other information: Read the leaflet insert. Storage: Protect from humidity and light, below 30°C. Specification: In house. SĐK/ Reg. No.: XXXXXXXXXXXX Keep out of reach of children Read carefully the instructions before use		Flunarizin.....5 mg (as Flunarizine dihydrochloride 5.9 mg) Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company 27 Nguyen Thai Hoc Street, My Binh Ward, Long Xuyen City, An Giang Province, Vietnam Manufacturer: Branch of Agimexpharm Pharmaceutical JSC. Agimexpharm Pharmaceutical Factory Vu Trong Phung Street, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang Province, Vietnam	
WHO-GMP		WHO-GMP			
		XX/XX/XX :Exp/ DH XX/XX/XX :Mfg/ XSN XXXXXX :Lot/ XSL			

TP. Long Xuyên, ngày 29 tháng 12 năm 2023
T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PTGD. Quản Lý Chất Lượng
ĐS. Phạm Thị Bích Thủy



MẪU NHÃN THUỐC

1. Bao bì trực tiếp:
- Chai 100 viên nén.

Thành phần: Mỗi viên nén chứa:
Flunarizin.....5 mg
(dưới dạng
Flunarizin dihydroclorid.....5,9 mg)
Tá dược vđ.....1 viên

Chỉ định - Cách dùng - Liều dùng - Chống chỉ định và các thông tin khác: Xin đọc trong tờ hướng dẫn sử dụng.

Tiêu chuẩn: TCCS.

Bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng.

Rx Thuốc kê đơn

Sibecine® 5

Flunarizin.....5 mg
(dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg)

WHO-GMP

Chai 100 viên nén

Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

LSX/ Lot: XXXXXX
NSX/ Mfg: XX/XX/XX
HD/ Exp: XX/XX/XX

Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình,
TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
Cơ sở sản xuất:
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm
Đường Vũ Trọng Phụng, K. Thanh An,
P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên,
An Giang, Việt Nam

2. Bao bì ngoài:
- Hộp 1 chai x 100 viên nén.

Hộp 1 chai x 100 viên nén

Mã QR

Mã vạch

Sibecine® 5

Sibecine® 5

Thành phần: Mỗi viên nén chứa:
Flunarizin.....5 mg
(dưới dạng Flunarizin dihydroclorid.....5,9 mg)
Tá dược vđ.....1 viên

Chỉ định - Cách dùng - Liều dùng - Chống chỉ định và các thông tin khác: Xin đọc trong tờ hướng dẫn sử dụng.

Bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng.

Tiêu chuẩn: TCCS.

Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

LSX/ Lot: XXXXXX
NSX/ Mfg: XX/XX/XX
HD/ Exp: XX/XX/XX

Rx Thuốc kê đơn

Sibecine® 5

Flunarizin.....5 mg
(dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg)

Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình,
TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
Cơ sở sản xuất:
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm
Đường Vũ Trọng Phụng, K. Thanh An, P. Mỹ Thới,
TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam

Rx Prescription drug

Sibecine® 5

Composition: Each tablet contains:
Flunarizine.....5 mg
(as Flunarizine dihydrochloride.....5.9 mg)
Excipients q.s.....1 tablet

Indications - Administration - Dosage - Contraindications and other information: Read the leaflet insert.

Storage: Protect from humidity and light, below 30°C.

Specification: In house.

Keep out of reach of children
Read carefully the instructions before use

SĐK/ Reg. No.: XXXXXXXXXXXX

Flunarizine.....5 mg
(as Flunarizine dihydrochloride 5.9 mg)

Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company
27 Nguyễn Thái Học Street, Mỹ Bình Ward,
Long Xuyên City, An Giang Province, Vietnam
Manufacturer:
Branch of Agimexpharm Pharmaceutical JSC.
Agimexpharm Pharmaceutical Factory
Vu Trọng Phụng Street, Thanh An Hamlet, Mỹ Thới Ward,
Long Xuyên City, An Giang Province, Vietnam

WHO-GMP

WHO-GMP

TP. Long Xuyên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

TL TỔNG GIÁM ĐỐC

P.TGD. Quản Lý Chất Lượng

DS. Phạm Thị Bích Thủy

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

TP. LONG XUYỀN - AN GIANG

MẪU NHÃN THUỐC

1. Bao bì trực tiếp:
- Chai 300 viên nén.

Thành phần: Mỗi viên nén chứa:
Flunarizin..... 5 mg
(dưới dạng
Flunarizin dihydroclorid...5,9 mg)
Tá dược vđ..... 1 viên

Chỉ định - Cách dùng - Liều dùng - Chống chỉ định và các thông tin khác: Xin đọc trong tờ hướng dẫn sử dụng.

Tiêu chuẩn: TCCS.

Bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng.

Rx Thuốc kê đơn

Sibecine® 5

Flunarizin.....5 mg
(dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg)

WHO-GMP

Chai 300 viên nén

**Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng**

LSX/ Lot: XXXXXX
NSX/ Mfg: XX/XX/XX
HD/ Exp: XX/XX/XX

Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình,
TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
Cơ sở sản xuất:
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm
Đường Vũ Trọng Phụng, K. Thanh An,
P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên,
An Giang, Việt Nam

2. Bao bì ngoài:
- Hộp 1 chai x 300 viên nén.

1-bottle box x 300 tablets
Hộp 1 chai x 300 viên nén

Mã QR

Mã vạch

Sibecine® 5

Sibecine® 5

Thành phần: Mỗi viên nén chứa:
Flunarizin..... 5 mg
(dưới dạng Flunarizin dihydroclorid...5,9 mg)
Tá dược vđ..... 1 viên

Chỉ định - Cách dùng - Liều dùng - Chống chỉ định và các thông tin khác: Xin đọc trong tờ hướng dẫn sử dụng.

Bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng.

Tiêu chuẩn: TCCS.

**Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng**

LSX/ Lot: XXXXXX
NSX/ Mfg: XXXXX/XX
HD/ Exp: XX/XX/XX

Rx Thuốc kê đơn

Sibecine® 5

Flunarizin.....5 mg
(dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg)

Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình,
TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
Cơ sở sản xuất:
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm
Đường Vũ Trọng Phụng, K. Thanh An, P. Mỹ Thới,
TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam

WHO-GMP

Rx Prescription drug

Sibecine® 5

Composition: Each tablet contains:
Flunarizine.....5 mg
(as Flunarizine dihydrochloride...5.9 mg)
Excipients q.s.....1 tablet

Indications - Administration - Dosage - Contraindications and other information: Read the leaflet insert.

Storage: Protect from humidity and light, below 30°C.

Specification: In house.

**Keep out of reach of children
Read carefully the instructions before use**

SDK/ Reg. No.: XXXXXXXXXXXX

Flunarizine.....5 mg
(as Flunarizine dihydrochloride 5.9 mg)

Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company
27 Nguyễn Thái Học Street, Mỹ Bình Ward,
Long Xuyên City, An Giang Province, Vietnam
Manufacturer:
Branch of Agimexpharm Pharmaceutical JSC.
Agimexpharm Pharmaceutical Factory
Vũ Trọng Phụng Street, Thanh An Hamlet, Mỹ Thới Ward,
Long Xuyên City, An Giang Province, Vietnam

WHO-GMP

TP. Long Xuyên, ngày 29 tháng 12 năm 2023
PGD TỔNG GIÁM ĐỐC
PTGB - Quản Lý Chất Lượng
D.S. Phạm Thị Bích Thủy

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC

Rx - Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc

SIBECINE® 5

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

Để xa tầm tay trẻ em

Thành phần công thức cho 1 viên nén:

Thành phần hoạt chất:

Mỗi viên chứa 5 mg Flunarizin (*dưới dạng flunarizin dihydroclorid 5,9 mg*).

Thành phần tá dược:

Lactose monohydrat, Tinh bột ngô, Povidon K30, Polysorbat 80, Microcrystallin cellulose 101, Natri starch glycolat, Colloidal silicon dioxid, Magnesi stearat.

Dạng bào chế: Viên nén tròn, màu trắng, hai mặt trơn.

Chỉ định:

Điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.

Cách dùng, liều dùng:

Cách dùng: Thuốc dùng đường uống.

Liều dùng:

Người lớn và người cao tuổi (18 tuổi trở lên):

Liều khởi đầu: Uống vào buổi tối.

Bệnh nhân từ 18 tuổi đến 64 tuổi: 10 mg (2 viên)/ngày.

Bệnh nhân ≥ 65 tuổi: 5 mg (1 viên)/ngày.

Nếu trong quá trình điều trị, xảy ra các triệu chứng trầm cảm, ngoại tháp hoặc các tác dụng phụ không mong muốn khác thì nên ngừng thuốc. Nếu sau 2 tháng điều trị không có cải thiện đáng kể thì bệnh nhân được xem là không đáp ứng và nên ngừng điều trị.

Điều trị duy trì:

Nếu bệnh nhân đáp ứng tốt và cần điều trị duy trì thì hàng tuần cứ 5 ngày dùng thuốc với liều hàng ngày như nhau thì nghỉ hai ngày liên tiếp, ví dụ uống thuốc từ thứ hai đến thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật ngừng thuốc.

Ngay cả khi điều trị duy trì dự phòng thành công và dung nạp tốt, nên ngừng thuốc sau 6 tháng và chỉ tái điều trị nếu bệnh tái phát.

Trẻ em và trẻ sơ sinh: Không khuyến nghị.

Một số lưu ý đặc biệt về xử lý thuốc trước và sau khi sử dụng thuốc:

Không có yêu cầu đặc biệt về xử lý thuốc sau khi sử dụng.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với flunarizin hay bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc.

Có triệu chứng của bệnh Parkinson từ trước khi điều trị.

Tiền sử có các triệu chứng ngoại tháp.

Bệnh trầm cảm hoặc tiền sử có hội chứng trầm cảm tái phát.

Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

Flunarizin có thể làm phát sinh các triệu chứng ngoại tháp, trầm cảm và gây bộc phát Parkinson, đặc biệt ở bệnh nhân cao tuổi. Vì vậy, nên dùng thận trọng ở những bệnh nhân này.

Không sử dụng thuốc quá liều khuyến cáo. Bệnh nhân nên được khám định kỳ đều đặn, đặc biệt



là trong quá trình điều trị duy trì để có thể phát hiện sớm các triệu chứng ngoại tháp hoặc trầm cảm và nếu có xảy ra thì nên ngừng điều trị.

Bệnh nhân nữ có tiền sử trầm cảm có nguy cơ cao bị trầm cảm khi điều trị kéo dài bằng thuốc này.

Tích lũy thuốc có thể xảy ra nếu sử dụng cao hơn liều khuyến cáo, với sự gia tăng các tác dụng phụ.

Hiếm các trường hợp xảy ra tình trạng mệt mỏi tăng dần trong khi điều trị bằng flunarizin. Trong trường hợp này, nên ngừng điều trị và có thể bắt đầu lại với liều thấp hơn.

Thuốc này có chứa Lactose monohydrat: Bệnh nhân có vấn đề di truyền hiếm gặp về không dung nạp galactose, thiếu enzym Lactase hoặc kém hấp thu glucose-galactose không nên dùng thuốc này.

Thuốc này có chứa dưới 1 mmol (23 mg) natri trong mỗi viên, về cơ bản được xem như “không chứa natri”.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Thời kỳ mang thai:

Không có dữ liệu từ việc sử dụng flunarizin ở phụ nữ mang thai. Các nghiên cứu trên động vật không chỉ ra các tác động có hại trực tiếp hoặc gián tiếp của thuốc liên quan đến thời kỳ mang thai, sự phát triển của phôi thai/thai nhi, sự sinh sản hoặc phát triển sau khi sinh.

Như một biện pháp phòng ngừa, nên tránh sử dụng flunarizin trong thai kỳ.

Thời kỳ cho con bú:

Không rõ liệu flunarizin có bài tiết vào sữa mẹ hay không. Các nghiên cứu trên động vật đã cho thấy flunarizin được bài tiết vào sữa mẹ. Quyết định ngừng cho con bú hoặc ngưng điều trị với flunarizin phải được cân nhắc, tính trên lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ và lợi ích của việc điều trị cho mẹ.

Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:

Khi bắt đầu điều trị, buồn ngủ có thể xảy ra ảnh hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc. Cảm giác này rõ ràng hơn khi dùng chung với rượu.

Tương tác của thuốc với các thuốc khác và các loại tương tác khác:

Khi dùng kết hợp với các thuốc hạ huyết áp, liều dùng có thể cần phải điều chỉnh.

Tăng tiết sữa đã được báo cáo ở một số bệnh nhân nữ dùng thuốc tránh thai đường uống trong vòng hai tháng đầu điều trị bằng flunarizin.

Khi dùng chung flunarizin với rượu, thuốc an thần hoặc thuốc ngủ có thể gây ra an thần quá mức.

Dược động học của flunarizin không bị ảnh hưởng bởi topiramate. Sau khi dùng liều lặp lại ở bệnh nhân đau nửa đầu, tích lũy toàn thân flunarizin tăng 14%. Khi dùng đồng thời flunarizin với topiramate 50 mg mỗi 12 giờ, việc dùng liều lặp lại làm tăng tích lũy flunarizin toàn thân 16%. Dược động học ở trạng thái ổn định của topiramate không bị ảnh hưởng bởi flunarizin. Sử dụng flunarizin kéo dài không ảnh hưởng đến nồng độ phenytoin, carbamazepin, valproat hoặc phenobarbital.

Ở những bệnh nhân bị động kinh đang sử dụng các thuốc chống động kinh (AEDs), nồng độ trong huyết tương của flunarizin nói chung thấp hơn so với người khỏe mạnh dùng liều tương tự. Sự gắn kết với protein huyết tương của carbamazepin, valproat và phenytoin không bị ảnh hưởng khi dùng đồng thời với flunarizin.

Tương kỵ của thuốc:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

Tác dụng không mong muốn:

Các phản ứng có hại được phân nhóm theo tần suất: Rất thường gặp ($ADR \geq 1/10$), thường gặp ($1/100 \leq ADR < 1/10$), ít gặp ($1/1.000 \leq ADR < 1/100$), hiếm gặp ($1/10.000 \leq ADR < 1/1.000$), rất hiếm gặp ($ADR < 1/10.000$); không thể ước lượng tần suất được liệt kê “Chưa rõ tần suất”.

Khi điều trị lâu dài, các tác dụng phụ nghiêm trọng sau đây đã xảy ra:

Trầm cảm, đặc biệt là ở phụ nữ có tiền sử trầm cảm.

Rối loạn vận động không tự chủ (các triệu chứng vận động ngoại tháp) như vận động chậm

(bradykinesia), tăng căng cơ (cứng), run, rối loạn vận động miệng hàm và mặt, nếp sống ít vận động cũng như không thể ngồi yên, được quan sát thấy chủ yếu ở bệnh nhân cao tuổi.

Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng

Rất thường gặp: Tăng cân có hoặc không tăng sự thèm ăn (11%, thường thoáng qua).

Các bệnh về hệ thần kinh

Rất thường gặp: Buồn ngủ và/hoặc mệt mỏi (20%, thường là thoáng qua).

Hiếm gặp: Mất ngủ, lo âu, đau đầu, suy nhược (thường yếu).

Rối loạn tiêu hóa

Hiếm gặp:Ợ nóng, buồn nôn, đau bụng.

Rất hiếm gặp: Khô miệng.

Rối loạn da và mô dưới da

Rất hiếm gặp: Ban đỏ.

Cơ xương, mô liên kết và các bệnh về xương

Rất hiếm gặp: Đau cơ.

Các bệnh về cơ quan sinh dục và tuyến vú

Rất hiếm gặp: Tăng tiết sữa - đặc biệt, điều này đã được ghi nhận ở phụ nữ dùng đồng thời thuốc tránh thai.

Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ các tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc hoặc báo cáo các phản ứng có hại của thuốc về Trung tâm Thông tin thuốc và Theo dõi phản ứng có hại của thuốc (ADR) Quốc Gia.

Quá liều và cách xử trí:

Một vài trường hợp quá liều cấp tính đã được báo cáo sau khi uống tối đa 600 mg flunarizin.

Các triệu chứng của quá liều

Do tính chất dược lý của flunarizin, an thần và suy nhược có thể xảy ra. Tăng triệu chứng CNS xảy ra khi quá liều flunarizin (xem phần "Tác dụng không mong muốn") bao gồm mệt mỏi, suy nhược, run, kích động và nhịp tim nhanh.

Các biện pháp điều trị trong trường hợp quá liều

Không có thuốc giải độc đặc hiệu nào. Các hướng dẫn điều trị thông thường đối với ngộ độc như gây nôn và/hoặc rửa dạ dày, uống than hoạt tính và các biện pháp hỗ trợ khác được áp dụng. Flunarizin không thể thẩm tách (gắn kết mô mạnh, gắn kết protein huyết tương hơn 90%).

Đặc tính dược lực học:

Nhóm dược lý: Thuốc chống chóng mặt.

Mã ATC: N07CA03

Flunarizin là một dẫn xuất difluor của piperazin.

Cơ chế hoạt động chính xác của flunarizin ở mức sinh hóa cũng như tính đặc hiệu thụ thể và ái lực chưa được xác định rõ.

Các mô hình động vật dược lý khác nhau cho thấy flunarizin có thể ức chế ion calci xuyên qua màng bị kích thích vào bên trong tế bào, đặc biệt là trong tế bào cơ trơn mạch máu.

Flunarizin thuộc nhóm IV chất đối kháng calci theo định nghĩa của WHO.

Cơ chế này có thể giải thích sự giảm co mạch gây ra bởi thực nghiệm. Mức độ ức chế dòng calci phụ thuộc vào nguồn gốc mạch máu, loại kích thích được áp dụng và các loài động vật.

Có thể giả định ở người trải qua tình trạng bệnh lý có kèm theo gia tăng dòng chảy ion calci, tác dụng chống co thắt trên thành mạch có thể quan trọng về lâm sàng.

Về cơ chế hoạt động của flunarizin trên các chức năng tiền đình, nhiều giả thuyết đã được xem xét dựa trên kết quả lâm sàng thử nghiệm trên động vật.

Ngoài tác dụng đối kháng calci, flunarizin cho thấy có các đặc tính kháng histamin, chống co giật và chống loạn nhịp ở động vật thí nghiệm, sự liên quan lâm sàng vẫn chưa được biết.



Đặc tính dược động học:

Hấp thu: Nồng độ flunarizin tối đa trong huyết tương đạt được 2 - 4 giờ sau khi uống. Nồng độ flunarizin trong huyết tương được đặc trưng bởi mức độ biến đổi cao. Ở trạng thái ổn định, nồng độ trong huyết tương khoảng từ 39 đến 115 ng/ml, đạt được sau 5 - 6 tuần.

Phân bố: Thể tích phân bố là 43,2 l/kg. Hơn 90% flunarizin gắn kết với protein huyết tương.

Chuyển hóa: Thuốc bị chuyển hóa lần đầu cao. Quá trình chuyển hóa ở người chưa được biết. Trong các thử nghiệm trên động vật, thuốc được chuyển hóa qua quá trình oxy hóa N-dealkyl hóa, hydroxyl hóa nhân thơm và glucuronidation (liên hợp với glucuronic acid).

Thải trừ: Quá trình thải trừ ở người chưa được biết. Trong các thử nghiệm trên động vật, 40 - 80% liều được thải trừ qua mật; 0,1% flunarizin dạng không đổi được tìm thấy trong nước tiểu. Dược động học ở những bệnh nhân bị rối loạn chức năng gan và thận chưa được nghiên cứu ở người. Nửa đời thải trừ ở người là khoảng 18 ngày.

Quy cách đóng gói: Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x vỉ 10 viên.

Hộp 1 chai x chai 100 viên, 200 viên, 300 viên.

Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc:

Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C. Tránh ẩm và ánh sáng.

Hạn dùng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS.



Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam

Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm
Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TL. Tổng Giám đốc

Phó TGD, Quản lý Chất lượng



ĐS. Phạm Thị Bích Thủy